

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.860	25.860	26.190	26.190	VNĐ
	AUD	16.350	16.450	16.900	16.900	VNĐ
	CAD	18.460	18.570	19.060	19.060	VNĐ
	CHF		31.050		31.900	VNĐ
	EUR	29.060	29.190	30.020	30.020	VNĐ
	GBP	34.100	34.260	35.170	35.170	VNĐ
	HKD		2.900		3.420	VNĐ
	JPY	175,50	179,00	182,80	183,80	VNĐ
	NZD		15.330		15.880	VNĐ
	SGD	19.380	19.560	20.090	20.090	VNĐ
	THB	690	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 10:10 ngày 26/04/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 10:10, 26/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.